Địa danh				Diện tích (ha)	Loài cây/năm trồng	Sản lượng (m^3)				Củi	Giá khởi điểm
Ban trồng rừng	Tên TK	K	Tên lô			Tổng	D≥16cm	D= 10-15,9cm	D= 6-9,9cm		
Ngọc Tụ	285	5	a1	2,40	Pk/2000	490,6	289,1	145,0	56,5	11,6	521.074.767
Ngọc Tụ	285	7	a1	6,90	Pk/2000	1.178,6	531,7	462,1	184,8	35,3	1.076.584.730
Ngọc Tụ	285	7	a2	6,40	Pk/2000	1.149,5	604,2	386,8	158,5	31,0	1.203.633.543
Ngọc Tụ	285	7	b6.1	1,50	Pk/2001	349,7	175,3	116,8	57,6	13,3	374.515.340
Ngọc Tụ	285	7	b6.2	1,40	Pk/2001	493,8	281,4	147,1	65,3	16,3	531.536.415
Ngọc Tụ	285	7	b6.3	0,80	Pk/2001	242,8	155,6	61,2	26,0	7,9	267.876.915
Ngọc Tụ	286	1	e2	3,80	Pk/2001	690,5	320,2	251,9	118,4	27,7	679.803.773
Ngọc Tụ	286	1	e3	3,30	Pk/2001	661,1	369,6	203,0	88,5	22,7	709.605.345
Ngọc Tụ	286	1	e4	3,60	Pk/2001	660,4	406,0	177,5	76,9	21,0	740.170.006
Ngọc Tụ	286	1	e5	1,80	Pk/2001	289,5	146,1	100,6	42,8	10,9	286.029.267
Ngọc Tụ	286	1	e6.2	2,30	Pk/2001	466,2	256,6	145,1	64,5	16,3	494.110.865
Ngọc Tụ	285	5	a2.1	1,20	Pk/2002	258,8	168,6	63,1	27,1	7,6	294.144.756
Ngọc Tụ	285	7	a1	1,80	Pk/2002	298,1	121,4	117,3	59,4	12,1	278.028.515
Ngọc Tụ	285	7	a2	3,10	Pk/2002	592,4	357,6	138,4	96,4	10,9	648.846.654
Ngọc Tụ	285	7	a3	0,80	Pk/2002	118,5	67,4	34,5	16,6	4,0	123.873.529
Ngọc Tụ	285	7	a5	2,10	Pk/2002	368,6	203,3	113,7	51,6	12,7	377.958.672
	Cộng gói 17			**43,20**		**8.309,1**	**4.454,1**	**2.664,1**	**1.190,9**	**261,3**	**8.607.793.092**